

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

## QUÝ 4 NĂM 2019

\*\*\*\*\*

HÀ NỘI, THÁNG 01 NĂM 2020.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO**

Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. / Tel: (84 - 4) 3768 5775 - Fax: (84 - 4) 3768 4465  
Email: [info@vinafco.com.vn](mailto:info@vinafco.com.vn) - Web: [www.vinafco.com.vn](http://www.vinafco.com.vn)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>354.806.797.380</b>	<b>412.705.491.476</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>57.127.596.981</b>	<b>89.422.512.699</b>
111	1. Tiền		42.428.241.375	55.340.137.787
112	2. Các khoản tương đương tiền		14.699.355.606	34.082.374.912
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>5.000.000.000</b>	<b>5.693.522.500</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.000.000.000	5.693.522.500
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>265.008.537.943</b>	<b>293.821.393.817</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	<b>04</b>	231.933.114.251	256.634.233.303
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		943.687.502	4.896.650.520
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD		-	-
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	<b>05</b>	43.147.452.923	43.306.226.727
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(11.015.716.733)	(11.015.716.733)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>06</b>	<b>14.408.139.179</b>	<b>7.623.342.975</b>
141	1. Hàng tồn kho		14.408.139.179	7.623.342.975
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>13.262.523.277</b>	<b>16.144.719.485</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	<b>07</b>	6.299.386.313	4.895.491.555
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.498.914.558	10.823.981.311
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		464.222.406	425.246.619
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		-	-
155	5. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>574.945.747.487</b>	<b>495.645.215.079</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>91.493.862.414</b>	<b>61.237.145.214</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		61.100.000.000	33.758.000.000
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		-	-
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn		25.243.500.000	25.243.500.000
216	6. Phải thu dài hạn khác	<b>08</b>	5.150.362.414	2.235.645.214
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>359.610.009.415</b>	<b>327.192.738.580</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	<b>09</b>	<b>311.917.640.470</b>	<b>270.602.189.547</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(Tiếp theo)

222	- Nguyên giá		538.927.781.224	458.112.160.447
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(227.010.140.754)	(187.509.970.900)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	9.429.540.066	17.250.594.102
225	- Nguyên giá		54.747.376.129	54.747.376.129
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(45.317.836.063)	(37.496.782.027)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	38.262.828.879	39.339.954.931
228	- Nguyên giá		55.971.093.879	55.901.093.879
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(17.708.265.000)	(16.561.138.948)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
231	- Nguyên giá		-	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		27.884.143.530	16.207.059.722
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	27.884.143.530	16.207.059.722
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		15.465.061.341	14.458.487.556
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		15.465.061.341	14.458.487.556
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		80.492.670.787	76.549.784.007
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	80.210.559.575	76.132.872.011
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		282.111.212	416.911.996
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
268	4. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>929.752.544.867</b>	<b>908.350.706.555</b>

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>402.122.659.644</b>	<b>409.721.121.461</b>
310	I. Nợ ngắn hạn		264.381.794.868	280.339.871.263
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	173.356.695.582	136.990.271.214
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		713.090.511	640.904.298
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	5.487.214.217	9.522.453.903
314	4. Phải trả người lao động		14.703.793.654	12.383.237.987
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	4.791.421.970	4.749.479.140
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD		-	-
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.978.000.120	558.157.598
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	17	6.368.577.148	10.713.820.065
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	56.765.128.473	103.483.510.799
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		217.873.193	1.298.036.259
323	13. Quỹ bình ổn giá		-	-
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		-	-
330	II. Nợ dài hạn		137.740.864.776	129.381.250.198

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(Tiếp theo)

331	1. Phải trả người bán dài hạn	-	-	
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-	
333	3. Chi phí phải trả dài hạn	-	-	
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	-	-	
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn	-	-	
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	-	-	
337	7. Phải trả dài hạn khác	19	4.679.975.459	6.829.664.827
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	131.402.962.901	120.940.021.275
339	9. Trái phiếu chuyển đổi	-	-	-
340	10. Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	-
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn	21	1.657.926.416	1.611.564.096
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	-	-
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>527.629.885.223</b>	<b>498.629.585.094</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	22	<b>527.629.885.223</b>	<b>498.629.585.094</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		340.000.000.000	340.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		340.000.000.000	340.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		46.945.728.950	46.945.728.950
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		8.865.578.763	8.448.545.873
415	5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)		(1.729.495.242)	(1.729.495.242)
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		11.293.586.504	11.293.586.504
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.569.295.216	4.122.367.084
421	11. Lợi nhuận chưa phân phối		80.905.711.641	53.852.361.251
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		52.688.400.200	36.196.253.724
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		28.217.311.441	17.656.107.527
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
429	13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		36.779.479.391	35.696.490.674
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		-	-
431	1. Nguồn kinh phí		-	-
432	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>929.752.544.867</b>	<b>908.350.706.555</b>

Lập biểu

Nguyễn Thị Hoa

Kế toán trưởng

Lê Thị Minh Phương

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc



Phan Thị Lan Hương

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý 4 năm 2019

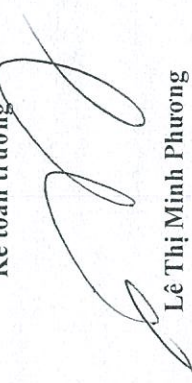
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	2019		2018	
			Quý 4/2019	Quý 4/2018	Lũy kế từ -01/01-31/12/2019	Lũy kế từ -01/01-31/12/2018
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	286.596.345.279	269.333.440.091	994.819.870.882	1.011.138.724.312
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		286.596.345.279	269.333.440.091	994.819.870.882	1.011.138.724.312
11	4. Giá vốn hàng bán	25	254.450.395.418	244.814.434.600	886.125.305.319	932.355.426.414
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		32.145.949.861	24.519.005.490	108.694.565.563	78.783.297.898
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	538.468.228	616.358.262	1.671.069.995	1.292.306.864
22	7. Chi phí tài chính	27	4.966.979.870	6.094.065.158	19.998.941.604	19.304.621.023
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		4.864.791.271	4.801.241.994	19.431.483.914	18.793.769.375
24	8. Phần lãi (lỗ) từ Công ty liên kết		20.546.052	49.588.879	1.006.573.785	48.196.217
25	9. Chi phí bán hàng		271.864.128	26.453.273	347.919.909	253.946.299
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		15.547.494.490	15.323.691.977	51.966.879.898	53.017.303.793
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.918.625.653	3.740.742.223	39.058.467.932	7.547.929.864
31	12. Thu nhập khác	28	611.819.211	16.566.011.198	4.095.562.934	26.402.542.786
32	13. Chi phí khác	29	1.232.188.440	7.041.620.501	4.754.661.071	3.501.876.188
40	14. Lợi nhuận khác		(620.369.229)	9.524.390.697	(659.098.137)	22.900.666.598
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.298.256.424	13.265.132.920	38.399.369.795	30.448.596.462
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		1.583.355.241	3.618.950.072	5.770.886.975	9.982.331.438
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	30	134.800.784	69.964.070	134.800.784	83.514.070
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		9.580.100.399	9.576.218.778	32.493.682.036	20.382.750.954
61	18.2 Lãi thuộc về các cổ đông của CT mẹ		9.102.162.224	8.327.495.406	28.217.311.441	17.656.107.527
62	18.1 Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		477.938.174	1.248.723.372	4.276.370.594	2.726.643.427
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	31	283	246	835	522
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	32	283	246	835	522

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hoa

Kế toán trưởng



Lê Thị Minh Phương



Phạm Thị Lan Hương

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Giai đoạn từ 1/1/2019 đến 31/12/2019

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1 đến 31/12/2019	Giai đoạn từ 1/1 đến 31/12/2018
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>					
1	Lợi nhuận trước thuế	01		38.399.369.795	30.448.596.462
2	Điều chỉnh cho các khoản				
	- Khấu hao và phân bổ	02		54.069.244.389	43.153.448.974
	- Các khoản dự phòng	03		46.362.320	(50.852.230)
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.419.227.722)	(22.906.256.685)
	- Chi phí lãi vay	06		19.431.483.914	18.793.769.375
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		103.527.232.696	69.438.705.896
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		26.975.241.675	(28.705.562.628)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.784.796.200)	(227.297.734)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN)	11		18.438.744.279	(62.263.563.487)
	- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(7.274.777.849)	53.821.457.272
	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(19.431.483.914)	(18.385.454.691)
	- Thuế TNDN đã nộp	15		(7.870.782.699)	(3.338.694.791)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		427.436.993	-
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.056.669.427)	(257.200.000)
	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>105.950.145.554</b>	<b>10.082.389.837</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>					
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(99.325.128.264)	(21.182.069.073)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		767.736.364	69.307.700.514
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		693.522.500	3.770.422.000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		400.000.000	2.258.000.000
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.248.828	2.658.436.765
	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(97.449.620.572)</b>	<b>56.812.490.206</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>					
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		231.075.691.613	350.913.917.119
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(258.079.739.256)	(347.048.538.575)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1 đến 31/12/2019	Giai đoạn từ 1/1 đến 31/12/2018
5	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(9.251.393.057)	(8.693.279.182)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.540.000.000)	(5.880.000.000)
	<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>(40.795.440.700)</i>	<i>(10.707.900.638)</i>
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(32.294.915.718)	56.186.979.405
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		89.422.512.699	33.235.533.294
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		57.127.596.981	89.422.512.699

Lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoa



Lê Thị Minh Phương

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc 



Phạm Thị Lan Hương

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinafco được thành lập theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Trụ sở chính của Công ty: Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là: 340.000.000.000 VND

Đơn vị thành viên và công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 Công ty có các đơn vị thành viên và các công ty con như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Công ty cổ phần Vinafco - Chi nhánh miền Nam	Số 53-55 Đường 41 Phường 6, Quận 4, TP Hồ Chí Minh	Vận tải, giao nhận hàng hóa
<i>Các công ty con:</i>		
<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa
- Công ty cổ phần Vận tải biển Vinafco	Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, TP Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Số 2/254 Văn Cao, phường Đằng Giang, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Lô N, Đường số 26, Khu CN Sóng Thần, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng	Đường số 8, khu CN Hòa Cầm, Liên Chiểu, Đà Nẵng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH MTV Vinafco Hậu Giang	Cụm CN tập trung Đông Phú - giai đoạn 1, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung (*)	Thôn Trung Cường C, Xã Tiến Hóa, Huyện Tuyên Hóa, Tỉnh Quảng Bình	Vận tải, giao nhận hàng hóa



Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ  
Vinafco - Chi nhánh Miền Nam

Số 53-55 Đường 41 Phường  
6, Quận 4, TP Hồ Chí Minh

Vận tải, giao nhận hàng hóa

(\*) Đây là Công ty con do Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco góp 51% vốn điều lệ.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Theo giấy ĐKKD số 0103000245 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2001, thay đổi đăng ký doanh nghiệp số 0100108504 lần thứ 29 ngày 18 tháng 03 năm 2019 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Vận tải hàng hóa bằng đường biển, đường sông, ô tô trong và ngoài nước;
- Đại lý vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh vật tư và dịch vụ các mặt hàng: than, thạch cao, apatite, quặng các loại, cát, xi perit, đá vôi, gỗ, .....
- Giao nhận kho vận quốc tế;
- Dịch vụ vận tải quốc tế trong đó có vận tải hàng quá cảnh;
- Đại lý vận tải biển và môi giới hàng hải, nhận ủy thác đại lý giao nhận, nhận ủy thác vận tải hàng không;
- Kinh doanh vận tải và xếp dỡ, bảo quản các loại hàng hóa;
- Kinh doanh kho bãi, bãi container và thu gom hàng hóa;
- Nhận ủy thác nhập khẩu, làm thủ tục xuất, nhập khẩu hàng hóa cho các chủ hàng;
- Kinh doanh dịch vụ các mặt hàng phân bón, khí amoniác hóa lỏng, clínke;
- Kinh doanh nhập khẩu phương tiện thiết bị giao thông vận tải;
- Kinh doanh cung ứng lương thực (ngô, sắn, thức ăn gia súc);
- Sản xuất, chế biến và kinh doanh thép xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Buôn bán thức ăn và nguyên liệu sản xuất thức ăn cho nuôi trồng thủy sản, thức ăn chăn nuôi gia súc gia cầm, vật tư, máy móc, thiết bị, hàng tiêu dùng;
- Buôn bán, lắp đặt, bảo hành máy, thiết bị bưu chính viễn thông (điện thoại, điện thoại di động, tổng đài);
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Khai thác và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Cho thuê văn phòng và các dịch vụ cho thuê văn phòng.

## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### **2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

#### **2.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro.

#### **2.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### **2.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### **2.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Phần mềm vi tính	3 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	39 - 48 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

#### **2.7 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giám giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

## 2.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí lãi vay trong năm là: 0%.

## 2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí trả trước về tiền thuê tài sản hoạt động;
- Chi phí bảo hiểm mua trả trước;
- Chi phí thành lập doanh nghiệp;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 2.10 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Các khoản chi phí trích trước bao gồm:

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định;

#### 2.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch đánh giá lại tài sản phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

#### 2.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục “Chênh lệch tỷ giá” trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi bút toán ngược lại để xóa số dư trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực

## 2.13 Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

#### 2.14 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 2.15 Các khoản thuế

*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

	Đơn vị tính: VND	
<b>03 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>		
	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt	278.741.873	538.367.212
Tiền gửi ngân hàng	42.149.499.502	54.801.770.575
Các khoản tương đương tiền	14.699.355.606	34.082.374.912
	<b>57.127.596.981</b>	<b>89.422.512.699</b>
<b>04 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG</b>		
	31/12/2019	01/01/2019
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	231.933.114.251	256.634.233.303
	<b>231.933.114.251</b>	<b>256.634.233.303</b>
<b>05 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC</b>		
	31/12/2019	01/01/2019
Phải thu lãi tiền gửi	133.947.444	504.621.401
Phải thu BQL Cụm Công nghiệp Quất Động	464.958.000	464.958.000
Cho vay (cty CN Tàu thủy Hải Dương)	4.043.034.549	4.043.034.549
Phải thu cước vận chuyển, thuê kho	22.986.295.174	22.724.375.080
Phải thu ban quản lý Hậu Giang	1.282.107.702	1.282.107.702
Tạm ứng	4.545.511.315	6.779.211.507
Ký quỹ, ký cược	2.148.730.300	5.807.750.040
Thu hộ chi hộ	3.769.387.429	-
Các khoản khác	3.773.481.010	1.700.168.448
	<b>43.147.452.923</b>	<b>43.306.226.727</b>
<b>06 . HÀNG TỒN KHO</b>		
	31/12/2019	01/01/2019
Nguyên nhiên liệu, vật liệu	13.980.375.682	5.959.367.013
Công cụ, dụng cụ, phụ tùng	427.763.497	1.663.975.962
Hàng hóa	-	-
	<b>14.408.139.179</b>	<b>7.623.342.975</b>
<b>07 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN</b>		
	31/12/2019	01/01/2019
Công cụ dụng cụ	1.453.745.598	2.027.944.970
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.845.640.715	2.867.546.585
	<b>6.299.386.313</b>	<b>4.895.491.555</b>
<b>08 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC</b>		
	31/12/2019	01/01/2019
Ký quỹ, ký cược dài hạn	5.150.362.414	2.235.645.214
	<b>5.150.362.414</b>	<b>2.235.645.214</b>

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Số dư đầu năm		230.019.063.442	54.257.505.900	166.560.639.238	7.274.951.867	458.112.160.447
Mua mới trong năm		-	8.047.980.415	74.313.810.632	180.621.085	82.542.412.132
Chuyển nhượng nội bộ VFC		(32.302.067)	(806.315.910)	79.889.805	-	(758.728.172)
Xây dựng cơ bản hoàn thành		240.909.091	3.872.182.728	-	-	4.113.091.819
Bàn giao cho Cty con		-	-	-	-	-
Mua lại tài sản thuê tài chính		-	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán		(415.662.412)	-	(4.665.492.590)	-	(5.081.155.002)
Số dư cuối kỳ		229.812.008.054	65.371.353.133	236.288.847.085	7.455.572.952	538.927.781.224
Giá trị hao mòn:						
Số dư đầu năm		67.745.376.075	33.255.366.178	82.891.818.013	3.617.410.634	187.509.970.900
Tăng trong năm		12.219.309.919	5.631.230.545	24.355.988.016	1.101.340.298	43.307.868.778
Chuyển nhượng nội bộ VFC		35.475.358	(428.985.715)	569.623.897	-	176.113.540
Mua lại tài sản thuê tài chính		-	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán		(65.939.323)	-	(3.917.873.177)	-	(3.983.812.500)
Số dư cuối kỳ		79.934.222.029	38.457.611.008	103.899.556.785	4.718.750.932	227.010.140.754
Giá trị còn lại:						
Số dư đầu năm		162.273.687.366	21.002.139.722	83.668.821.225	3.657.541.233	270.602.189.547
Số dư cuối kỳ		149.877.786.024	26.913.742.125	132.389.290.300	2.736.822.020	311.917.640.470



10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ		54.747.376.129			54.747.376.129
Số tăng trong kỳ	0				
Số giảm trong kỳ	0		-	-	-
Số dư cuối kỳ	0	54.747.376.129	-	-	54.747.376.129
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ		37.496.782.027	-	-	37.496.782.027
Số tăng trong kỳ	0	7.821.054.036	-	-	7.821.054.036
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>		7.821.054.036			7.821.054.036
Số giảm trong kỳ	0		-	-	-
Số dư cuối kỳ	0	45.317.836.063	-	-	45.317.836.063
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	0	17.250.594.102	-	-	17.250.594.102
Tại ngày cuối năm	0	9.429.540.066	-	-	9.429.540.066

TSCĐ thuê tài chính là vô container.

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2019	01/01/2019
Dự án bến xe tải và dịch vụ công cộng Trâu Qui	25.592.860.848	16.052.059.722
Mua sắm phương tiện vận tải	-	-
Một số dự án khác	2.291.282.682	155.000.000
	27.884.143.530	16.207.059.722

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
Công cụ dụng cụ	2.794.537.500	2.826.270.800
Chi phí quyền sử dụng đất	53.745.265.640	55.428.947.769
Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp trả trước	6.196.467.745	6.403.016.677
Chi phí dự án LBA	2.154.596.465	3.149.025.593
Chi phí sửa chữa tài sản	12.288.432.111	4.557.787.763
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.031.260.115	3.767.823.409
	80.210.559.575	76.132.872.011

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
Phải trả người bán ngắn hạn	173.356.695.582	136.990.271.214
	173.356.695.582	136.990.271.214

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
Thuế giá trị gia tăng	822.761.562	1.094.833.751
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.714.784.979	7.548.750.723
Thuế thu nhập cá nhân	668.806.816	645.554.423
Các loại thuế khác	280.860.860	233.315.006
	5.487.214.217	9.522.453.903

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí lãi vay trích trước	322.749.049	327.601.012
Chi phí vận chuyển, bốc xếp, thuê kho	1.893.511.281	1.846.926.741
Chi phí XDCh	112.727.274	112.727.274
Chi phí phải trả khác	2.462.434.366	2.462.224.113
	4.791.421.970	4.749.479.140

**17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2019	01/01/2019
Kinh phí công đoàn+ bảo hiểm	830.864.241	754.738.430
Phải trả về hợp tác kinh doanh	-	78.320.810
Cổ tức	216.748.770	622.700.770
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	874.869.750	218.079.750
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.446.094.387	9.039.980.305
	<b>6.368.577.148</b>	<b>10.713.820.065</b>

**18 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019
Vay ngắn hạn	47.540.427.643	94.245.568.994
Nợ thuê tài chính ngắn hạn	9.224.700.830	9.237.941.805
	<b>56.765.128.473</b>	<b>103.483.510.799</b>

**19 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

	31/12/2019	01/01/2019
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.679.975.459	6.829.664.827
	<b>4.679.975.459</b>	<b>6.829.664.827</b>

**20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019
Vay dài hạn	129.356.264.407	109.641.929.724
Nợ thuê tài chính dài hạn	2.046.698.494	11.298.091.551
	<b>131.402.962.901</b>	<b>120.940.021.275</b>

**21 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.657.926.416	1.611.564.096

22.a . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
<b>Năm trước</b>									
Số dư đầu năm	340.000.000.000	46.945.728.950	8.396.731.623	(1.729.495.242)	11.293.586.504	4.122.367.084	36.448.067.974	38.849.847.247	484.326.834.140
Lãi trong năm							17.656.107.527	2.726.643.427	20.382.750.954
Trích lập các quỹ									
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi							(200.000.000)	(5.880.000.000)	(200.000.000)
Chia cổ tức			51.814.250				(51.814.250)		(5.880.000.000)
Tặng/ giảm khác									
Số dư cuối kỳ	340.000.000.000	46.945.728.950	8.448.545.873	(1.729.495.242)	11.293.586.504	4.122.367.084	53.852.361.251	35.696.490.674	498.629.585.094
<b>Năm nay</b>									
Số dư đầu năm	340.000.000.000	46.945.728.950	8.448.545.873	(1.729.495.242)	11.293.586.504	4.122.367.084	53.852.361.251	35.696.490.674	498.629.585.094
Lãi trong năm							28.217.311.441	4.276.370.594	32.493.682.035
Trích lập các quỹ			417.032.890			675.606.361	(1.092.639.251)		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi							(300.000.000)		(300.000.000)
Chia cổ tức						(228.678.227)	228.678.227	(1.535.000.000)	(1.535.000.000)
Tặng/ giảm khác								(1.658.381.876)	(1.658.381.876)
Số dư cuối kỳ	340.000.000.000	46.945.728.950	8.865.578.763	(1.729.495.242)	11.293.586.504	4.569.295.216	80.995.711.641	36.779.479.391	527.629.885.222

**22.b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	340.000.000.000	340.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>		
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	0	0
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	340.000.000.000	340.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức chi trên lợi nhuận các năm trước</i>		0
- <i>Cổ tức tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>		0

**22.c. Cổ phiếu**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.000.000	34.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.000.000	34.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	198.938	198.938
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	198.938	198.938
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.801.062	33.801.062
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	33.801.062	33.801.062
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

**23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	31/12/2019	01/01/2019
Ngoại tệ các loại		
USD	0	1407
EUR	0	
GBP	0	

**24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 4/2019	Quý 4/2018
Doanh thu bán hàng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	286.596.345.279	269.333.440.091
	286.596.345.279	269.333.440.091

**25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý 4/2019	Quý 4/2018
Giá vốn của hàng bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	254.450.395.418	244.814.434.600
	254.450.395.418	244.814.434.600

**26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 4/2019	Quý 4/2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	538.468.228	558.061.693
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	72.358.098
	538.468.228	616.358.262

**27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 4/2019	Quý 4/2018
Lãi tiền vay	4.864.791.271	4.801.241.994
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.164.320	302.738.823
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(20.546.052)	(3.338.746.629)
Lỗ bán các khoản đầu tư vào đơn vị khác	-	27.385.000
Chi phí tài chính khác	119.570.331	4.301.445.970
	4.966.979.870	6.094.065.158

28 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 4/2019	Quý 4/2018
Thanh lý TSCĐ, CCDC	92.220.442	9.145.177.064
Thu bồi thường	71.030.596	558.372.211
Thu hồi tiền thuế đất Cát Linh	-	-
Các khoản khác	448.568.173	6.862.461.923
	<b>611.819.211</b>	<b>16.566.011.198</b>

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4/2019	Quý 4/2018
Chi phí thanh lý TSCĐ, CCDC	334.227.426	
Chi bồi thường	181.302.458	421.928.689
Chi phí thuế đất phải nộp	189.099.054	199.431.667
Các khoản khác	527.559.502	6.420.260.145
	<b>1.232.188.440</b>	<b>7.041.620.501</b>

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2019	Quý 4/2018
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	1.583.355.241	3.618.950.072
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	-	
<b>Cộng</b>	<b>1.583.355.241</b>	<b>3.618.950.072</b>

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

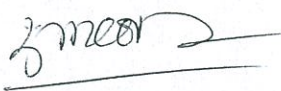
	Quý 4/2019	Quý 4/2018
Lợi nhuận thuần sau thuế	9.580.100.399	9.576.218.778
Trừ :		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	9.580.100.399	9.576.218.778
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	33.801.062	33.801.062
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	283	283

32 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

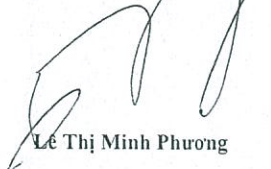
	Quý 4/2019	Quý 4/2018
Lợi nhuận thuần sau thuế	9.102.162.224	8.327.495.406
Trừ :		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	9.102.162.224	8.327.495.406
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	33.801.062	33.801.062
Cổ phiếu dự kiến phát hành thêm	-	
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	269	246

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hoa

Kế toán trưởng



Lê Thị Minh Phương



Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc 

Phạm Thị Lan Hương